

# Báo cáo doanh nghiệp

..

## CTG - VietinBank (HOSE)

Ngành: Ngân hàng/ Ngân hàng thương mại truyền thống/ Fin tech

Mã:	<b>CTG</b>	SLCP lưu hành (triệu CP)	<b>5,369,991,748</b>	Ngày báo cáo:	<b>2025-08-25</b>
Sàn:	<b>HOSE</b>	CP lưu hành tự do (triệu CP):	<b>805,498,762</b>		

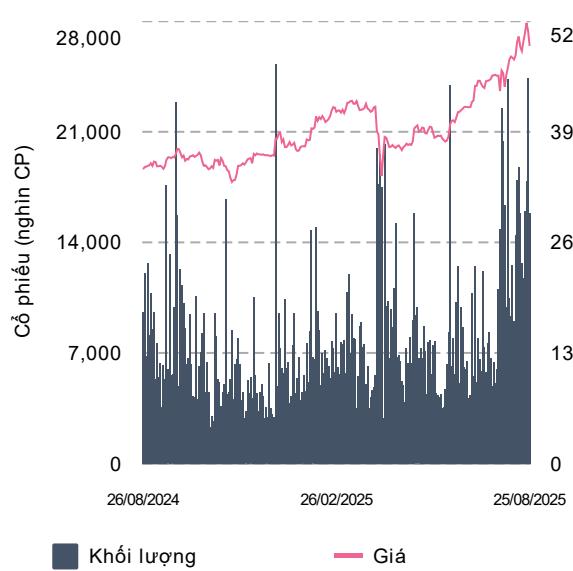
## Hồ sơ Doanh nghiệp

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (VietinBank) được thành lập từ năm 1988 sau khi tách ra từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng hoạt động trong lĩnh vực huy động và kinh doanh vốn, và cung cấp các dịch vụ tài chính liên quan. VietinBank chính thức hoạt động theo mô hình ngân hàng cổ phần từ năm 2009. VietinBank được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ năm 2009. Năm 2024, so với cùng kỳ, Biên lãi thuần (NIM) ở mức 2.88%, tăng 0.02%. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 1.22%, tăng 0.09%. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức 174.68%, tăng 7.45%. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ có giá trị bằng 25,4 nghìn tỷ đồng, tăng 27.36%. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) ở mức 18.6%, tăng 1.49%.

## Vị thế Doanh nghiệp

- Chất lượng tín dụng năm 2024:** So với cùng kỳ, Cho vay khách hàng ở mức 1,721,95 nghìn tỷ đồng, tăng 16.87%. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 1.22%, tăng 0.09%. Nợ nhóm 2/Tổng dư nợ ở mức 1.35%, giảm 0.2%. Lãi dự thu/Tổng tài sản sinh lãi ở mức 0.57%, giảm 0.18%. Chi phí dự phòng rủi ro/Tổng dư nợ bình quân ở mức 1.73%, giảm 0.1%.
- An toàn vốn năm 2024:** So với cùng kỳ, Tỷ lệ cấp tín dụng từ nguồn huy động vốn (LDR) ở mức 104.92%, tăng 2.46%. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức 174.68%, tăng 7.45%. Tỷ lệ vốn huy động từ các tổ chức tín dụng khác ở mức 17.27%, tăng 2.19%. Hệ số an toàn vốn (CAR) ở mức 9.54%.
- Cơ cấu thu nhập ngân hàng năm 2024:** Tổng thu nhập hoạt động ở mức 81,91 nghìn tỷ đồng, tăng 16.1% so với cùng kỳ. Thu nhập lãi thuần đạt 62,40 nghìn tỷ đồng, tăng 17.84% so với cùng kỳ, chiếm 76.19% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ đạt 6,70 nghìn tỷ đồng, giảm 5.87%, chiếm 8.17% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối đạt 4,20 nghìn tỷ đồng, giảm 1.21%, chiếm 5.12% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đạt -196,22 tỷ đồng, chiếm -0.24% tổng thu nhập hoạt động.
- Chất lượng nguồn vốn đầu vào năm 2024:** So với cùng kỳ, Tiền gửi khách hàng ở mức 1,606.32 nghìn tỷ đồng, tăng 13.85%. Tỷ lệ CASA ở mức 23.86%, tăng 1.82%. Chi phí huy động vốn bình quân (COF) ở mức 3.07%, giảm 1.47%.
- Kết quả kinh doanh năm 2024:** So với cùng kỳ, Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ có giá trị bằng 25,4 nghìn tỷ đồng, tăng 27.36%. Biên lãi thuần (NIM) ở mức 2.88%, tăng 0.02%. Tổng chi phí hoạt động/Tổng thu nhập hoạt động (CIR) ở mức 27.53%, giảm 1.45%. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) ở mức 1.15%, tăng 0.11%. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) ở mức 18.6%, tăng 1.49%.
- Đến cuối năm 2023, CTG có 157 chi nhánh, 953 phòng giao dịch trên toàn quốc.
- Là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam mở chi nhánh tại Châu Âu, VietinBank đã thiết lập và duy trì mối quan hệ với trên 1.000 ngân hàng đại lý tại hơn 90 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới.

Giá (VND)	49,100
Cao nhất 52 tuần (VND)	51,800
Thấp nhất 52 tuần (VND)	33,100
SLCP lưu hành (triệu CP)	5,369.99
Sở hữu nước ngoài	26.70%
Room khối ngoại hiện tại	177,254,320
Vốn hóa (Tỷ VND)	263,666.59
Tỷ suất cổ tức	0.00%



## Chiến lược kinh doanh

- Phát triển thành một ngân hàng đa năng hiện đại.
- Tập trung và ưu tiên hàng đầu là lĩnh vực dịch vụ ngân hàng và tài chính.
- Tăng cường hạn chế rủi ro tín dụng, đảm bảo nợ xấu chiếm dưới 2%.
- Mở rộng mạng lưới ra thị trường nước ngoài.
- Nghiên cứu, cải tiến các sản phẩm, dịch vụ hiện có và phát triển các sản phẩm mới nhằm đáp ứng cao nhất nhu cầu của khách hàng.

Chỉ số tài chính	2022	2023	2024
P/E	9.22	10.25	11.86
P/B	1.44	1.63	1.79
EPS cơ bản (VND)	3,490	3,706	4,138
BVPS	22,354	23,279	27,473
NIM (%)	2.98%	2.86%	2.88%
CIR (%)	29.94%	28.98%	27.53%
Thu nhập ngoài lãi/ Tổng thu nhập (%)	34.16%	33.22%	31.26%
ROA trước dự phòng	2.69%	2.61%	2.69%
ROE	16.88%	17.11%	18.60%
ROA	1.01%	1.04%	1.15%
NPL (%)	1.24%	1.13%	1.22%
Dự phòng rủi ro tín dụng/ Tổng cho vay (%)	2.31%	1.89%	2.13%
Cho vay/ Tổng tiền gửi(%)	99.70%	102.46%	104.92%
Tổng nợ / VCSH (%)	8.70%	8.71%	8.81%

## So sánh với ngành



## Lịch sử định giá



## So sánh Doanh nghiệp & Dữ liệu tài chính

### Biểu đồ diễn biến giá



### Dữ liệu tài chính cơ bản

\*TTM Q2/2025

	CTG	ABB	ACB	BAB
Vốn hóa (Tỷ VND)	263,666.59	12,897.59	134,580.40	14,753.54
P/E	8.76	8.86	7.93	12.20
ROA	1.24%	0.80%	1.96%	0.65%
ROE	19.97%	10.23%	20.17%	9.39%
Tổng tài sản (Tỷ VND)	2,609,788.01	204,917.33	933,541.42	184,957.88
Cho vay khách hàng (Tỷ VND)	1,865,914.07	112,744.40	627,669.40	113,650.62
Cho vay khách hàng/ Tổng tiền gửi khách hàng (%)	108.49%	91.62%	110.62%	86.70%

### Dữ liệu tài chính

Tỷ VND	2021A	2022A	2023A	2024A	Q3/2024	Q4/2024	Q1/2025	Q2/2025
Tổng tài sản	1,531,587.40	1,808,810.87	2,032,613.61	2,385,387.73	2,229,791.11	2,385,387.73	2,469,863.40	2,609,788.01
Cho vay khách hàng (Tỷ VND)	1,104,872.67	1,245,430.46	1,445,571.64	1,685,290.59	1,569,844.44	1,685,290.59	1,762,190.23	1,865,914.07
Thu nhập lãi thuần	41,788.47	47,791.96	52,957.48	62,402.79	15,577.51	16,312.16	15,475.22	15,842.62
Lợi nhuận ròng	14,088.76	16,923.73	19,903.55	25,348.22	5,225.86	9,798.25	5,418.88	9,669.89
EPS cơ bản (VND)	2,510	2,703	3,200	4,720	0	0	0	0
Cổ tức (VND)	--	--	--	--	0	0	0	0

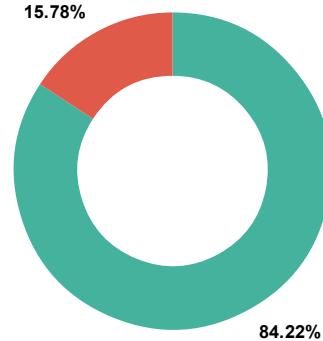
\*Các dự báo Consensus của FiinGroup được tính toán từ góc nhìn của các nhà môi giới và đội ngũ nghiên cứu viên của FiinGroup

#### Cơ cấu sở hữu mới nhất (Cập nhật đến 26/08/2025)

#### Khối lượng %

#### PHÂN TÍCH SỞ HỮU

Số lượng CP lưu hành	5,369,991,748	100.00%
Năm giữ của cổ đông lớn	4,521,153,544	84.22%
Năm giữ của Ban lãnh đạo và những người liên quan	209,890	0.00%
Khác	848,628,314	15.78%



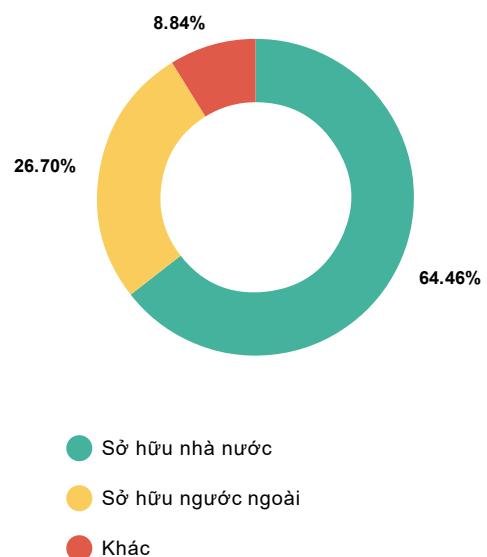
Cổ đông lớn

Ban lãnh đạo

Khác

## Top 5 Cổ đông lớn & HĐQT

Tên	Chức vụ	Khối lượng	Sở hữu	Ngày cập nhật
Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam		3,461,676,283	64.49%	30/06/2025
Ngân Hàng Tokyo Mitsubishi Ufj		1,059,477,261	19.73%	18/06/2025
Công Đoàn Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam		61,633,846	1.15%	18/06/2025
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam		57,619,985	1.07%	18/06/2025
Quỹ ETF SSIAM VNFN LEAD		4,252,080	0.11%	30/06/2020



## Dữ liệu thị trường

### Dữ liệu giá

\* Giá điều chỉnh

Năm	Cao nhất *	Thấp nhất *
2021	37,156	19,491
2022	34,185	17,450
2023	30,113	24,251
2024	38,900	27,050
2025	53,400	33,800

### Biến động giá

Dao động giá 52W	33,100 - 51,800
Thay đổi giá hôm nay	-3.54%
Thay đổi giá từ đầu năm đến bây giờ	29.89%
KLGD trung bình 3 tháng (CP)	9,832,648
GTGD trung bình 3 tháng (triệu đồng)	440,844.84

### Biến động cổ phiếu so với Index



— CTG

— VNINDEX

### Giao dịch NĐTNN



— Giá trị mua ròng

— Giá trị bán ròng

# Báo cáo tài chính

Kết quả kinh doanh - Tỷ VND	2022A	2023A	2024A	Q4/2024	Q1/2025	Q2/2025
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	104,664.63	132,671.74	124,460.69	32,446.08	32,684.21	34,876.40
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-56,872.68	-79,714.26	-62,057.89	-16,133.92	-17,209.00	-19,033.79
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>47,791.96</b>	<b>52,957.48</b>	<b>62,402.79</b>	<b>16,312.16</b>	<b>15,475.22</b>	<b>15,842.62</b>
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5,861.95	7,113.73	6,695.99	1,229.55	1,610.54	1,434.22
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	3,555.52	4,248.11	4,196.68	1,057.55	912.87	1,106.10
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-112.16	292.63	91.83	12.52	238.20	213.22
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-30.18	-154.12	-288.04	53.38	90.96	30.59
Thu nhập khác, ròng	6,537.85	5,803.08	8,418.79	2,590.46	2,002.32	2,173.40
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	512.24	287.27	390.65	29.44	123.29	116.93
<b>Tổng thu nhập hoạt động</b>	<b>64,117.18</b>	<b>70,548.17</b>	<b>81,908.68</b>	<b>21,285.06</b>	<b>20,453.38</b>	<b>20,917.08</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-19,194.71</b>	<b>-20,443.50</b>	<b>-22,545.93</b>	<b>-6,569.77</b>	<b>-5,519.22</b>	<b>-5,847.16</b>
<b>LN thuần từ hoạt động kinh doanh trước CF dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>44,922.46</b>	<b>50,104.67</b>	<b>59,362.75</b>	<b>14,715.29</b>	<b>14,934.16</b>	<b>15,069.92</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-23,790.59	-25,115.14	-27,598.83	-2,464.27	-8,110.96	-2,972.77
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21,131.87	24,989.53	31,763.93	12,251.02	6,823.20	12,097.15
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-4,148.23	-4,944.90	-6,281.36	-2,372.85	-1,323.81	-2,345.15
Lãi/(lỗ) thuần sau thuế	16,983.65	20,044.62	25,482.57	9,878.17	5,499.39	9,752.01
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-59.92	-141.07	-134.35	-79.92	-80.51	-82.12
<b>Lợi nhuận Cổ đông của Công ty mẹ</b>	<b>16,923.73</b>	<b>19,903.55</b>	<b>25,348.22</b>	<b>9,798.25</b>	<b>5,418.88</b>	<b>9,669.89</b>

Cân đối kế toán - Tỷ VND	2022A	2023A	2024A	Q4/2024	Q1/2025	Q2/2025
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	1,808,810.87	2,032,613.61	2,385,387.73	2,385,387.73	2,469,863.40	2,609,788.01
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11,066.96	9,759.58	11,147.55	11,147.55	11,517.75	11,463.20
Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước Việt Nam	29,727.11	40,597.06	34,431.66	34,431.66	13,043.07	13,692.08
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	242,431.95	279,841.64	378,482.89	378,482.89	406,579.26	428,879.34
Chứng khoán kinh doanh	1,406.18	2,487.91	2,798.88	2,798.88	3,066.93	2,209.17
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản chính khác	3,058.73	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Cho vay khách hàng	1,245,430.46	1,445,571.64	1,685,290.59	1,685,290.59	1,762,190.23	1,865,914.07
Chứng khoán đầu tư	180,312.85	181,210.53	214,607.15	214,607.15	215,370.17	227,708.96
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3,519.44	3,426.48	3,933.84	3,933.84	4,071.08	4,231.17
Tài sản cố định	10,203.36	10,125.53	10,002.16	10,002.16	9,800.70	9,957.22
Tài sản khác	81,653.83	59,593.23	44,693.02	44,693.02	44,224.22	45,732.80
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,808,810.87</b>	<b>2,032,613.61</b>	<b>2,385,387.73</b>	<b>2,385,387.73</b>	<b>2,469,863.40</b>	<b>2,609,788.01</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1,700,494.56</b>	<b>1,906,741.79</b>	<b>2,236,883.02</b>	<b>2,236,883.02</b>	<b>2,315,881.23</b>	<b>2,445,961.81</b>
Các khoản nợ chính phủ và NHNN Việt Nam	104,779.30	21,814.11	154,284.10	154,284.10	138,574.67	138,527.51
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	209,429.84	304,321.72	276,141.26	276,141.26	309,038.69	306,985.66
Tiền gửi của khách hàng	1,249,176.03	1,410,899.04	1,606,316.69	1,606,316.69	1,621,227.45	1,719,957.76
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0.00	555.95	390.84	390.84	532.50	641.55
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư của Chính phủ và các tổ chức tín dụng khác	2,392.20	2,237.78	2,179.95	2,179.95	2,115.41	2,163.54
Phát hành giấy tờ có giá	91,370.42	115,375.73	151,678.09	151,678.09	203,356.20	227,953.93
Các khoản nợ khác	43,346.76	51,537.47	45,892.10	45,892.10	41,036.30	49,731.86
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>108,316.31</b>	<b>125,871.82</b>	<b>148,504.71</b>	<b>148,504.71</b>	<b>153,982.17</b>	<b>163,826.20</b>
Vốn của tổ chức tín dụng	57,868.22	63,510.63	63,584.00	63,584.00	63,584.00	64,067.73
Vốn góp	48,057.51	53,699.92	53,699.92	53,699.92	53,699.92	53,699.92
Vốn đầu tư XDCB	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Thặng dư vốn cổ phần	8,974.68	8,974.68	8,974.68	8,974.68	8,974.68	8,974.67
Cổ phiếu quỹ	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Cổ phiếu ưu đãi	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Vốn khác	836.03	836.03	909.41	909.41	909.41	1,393.15
Lợi nhuận chưa phân phối	33,513.02	42,369.43	58,390.12	58,390.12	63,803.16	72,903.16

## **Điều khoản miễn trách**

Bản quyền thuộc về CTCP FiinGroup Việt Nam 2015 - 2022. Báo cáo này được trích xuất tự động từ FiinProX® Platform dựa trên các thông tin công bố công khai, dữ liệu phát triển nội bộ và các nguồn khác được cho là đáng tin cậy, nhưng chưa được kiểm chứng độc lập bởi FiinGroup. FiinGroup sẽ không đại diện hoặc đảm bảo đối với tính chính xác, đúng đắn và đầy đủ của những thông tin trong báo cáo này. Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các khách hàng sử dụng FiinProX, và không phải là một lời đề nghị hoặc mời chào mua hoặc bán bất kỳ mã chứng khoán nào được đề cập ở đây. Các diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai. Nhà đầu tư phải có quyết định đầu tư dựa trên những ý kiến độc lập tùy theo tình trạng tài chính hay mục tiêu đầu tư cụ thể. Báo cáo này không được phép sao chép, tái xuất bản, phát hành cũng như tái phân phối cho bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của người đại diện được ủy quyền của FiinGroup. Xin vui lòng ghi rõ nguồn FiinProX khi trích dẫn.

### **Liên hệ**

FIINGROUP JSC

Trụ sở: Tầng 10, Tòa nhà PeakView, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh: Tầng 16, Tòa nhà Bitexco Financial Tower, số 2 Hải Triều, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Email: [fiinpro@fiingroup.vn](mailto:fiinpro@fiingroup.vn)

TRUNG TÂM CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG

T: (84-24) - 3562 6962 - Ext: 103

Email: [fiinpro@fiingroup.vn](mailto:fiinpro@fiingroup.vn)